Chi tiết mã HS 8421.99.40

Mã HS	8421.99.40
Mô tả hàng hóa	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí / - Bộ phận: / - - Loại khác: / - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.50
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 04:56:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84219940/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13494
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13494
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13494
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12787
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12728
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12728
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12728
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12728
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12728
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12728
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12782
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12782

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12782
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12782
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12782
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12782
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12783
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12783
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12783
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12783
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12783
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12783
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12786
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12734
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12742
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12742
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12742
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12742
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12742
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12742
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12773
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12773
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12773
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12773
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12773
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12773
VCFTA	2022	2022	0	VC!D12822
VCFTA	2023	2023	0	VC!E12822

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12822
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12822
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12822
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12822
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12805
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12805
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12805
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12805
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12805
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12805
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12805
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12805
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12805
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12805
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12805
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12805
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12820
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12820
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12820
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12820
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12820
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12820
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12819
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12819
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12819
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12819

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12819
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12819
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12799
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12799
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12799
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12799
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12799
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12799
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12799
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12807
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12807
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12807
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12807
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12807
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12807
RCEP B	2022	2022	0	B!D12807
RCEP B	2023	2023	0	B!E12807
RCEP B	2024	2024	0	B!F12807
RCEP B	2025	2025	0	B!G12807
RCEP B	2026	2026	0	B!H12807
RCEP B	2027	2027	0	B!I12807
RCEP C	2022	2022	0	C!D12807
RCEP C	2023	2023	0	C!E12807
RCEP C	2024	2024	0	C!F12807
RCEP C	2025	2025	0	C!G12807
RCEP C	2026	2026	0	C!H12807

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I12807
RCEP D	2022	2022	0	D!D12806
RCEP D	2023	2023	0	D!E12806
RCEP D	2024	2024	0	D!F12806
RCEP D	2025	2025	0	D!G12806
RCEP D	2026	2026	0	D!H12806
RCEP D	2027	2027	0	D!I12806
RCEP E	2022	2022	0	E!D12810
RCEP E	2023	2023	0	E!E12810
RCEP E	2024	2024	0	E!F12810
RCEP E	2025	2025	0	E!G12810
RCEP E	2026	2026	0	E!H12810
RCEP E	2027	2027	0	E!I12810
RCEP F	2022	2022	0	F!D12807
RCEP F	2023	2023	0	F!E12807
RCEP F	2024	2024	0	F!F12807
RCEP F	2025	2025	0	F!G12807
RCEP F	2026	2026	0	F!H12807
RCEP F	2027	2027	0	F!I12807
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11872
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11872
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11872
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11872

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8421.99 có 12 dòng thuế; dòng 8421.99.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.50.	8421.99.21 Của phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.21 (SEN); 8421.99.29 Loại khác (SEN); 8421.99.30 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31; 8421.99.50 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.60; 8421.99.60 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.39.30; 8421.99.70 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.39.90	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8421.99.40 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8421.99.40	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8421.99.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8421.99.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13494), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.